

## PHỤ LỤC 04: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG

### ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP LỚN VÀ KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
<b>A</b>	<b>PHÍ GIAO DỊCH TÍN DỤNG</b>		
<b>1</b>	<b>Phí trả nợ/tắt toán trước hạn</b>		
<b>1.1</b>	<b>Vay trả ngay trong ngày</b>	0,50%/năm Tối thiểu: 1.000.000 VNĐ	
<b>1.2</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>	Miễn phí hoặc theo quy định của các chương trình ưu đãi lãi suất cụ thể.	Số tiền trả trước hạn
<b>1.3</b>	<b>Vay trung, dài hạn</b>		
<i>a</i>	<i>Thời gian vay thực tế đạt trên 70% thời hạn vay trên kế ước</i>	Miễn phí	Số tiền trả trước hạn
<i>b</i>	<i>Thời gian vay thực tế từ 30% đến dưới 70% thời hạn vay trên kế ước</i>	1,0% Tối thiểu: 500.000 VNĐ	Số tiền trả trước hạn
<i>c</i>	<i>Thời gian vay thực tế dưới 30% thời hạn vay trên kế ước</i>	1,5% Tối thiểu: 500.000 VNĐ	Số tiền trả trước hạn
<b>2</b>	<b>Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng</b>		
<b>2.1</b>	<b>Dưới 1 tỷ đồng</b>	0,2% Tối thiểu: 500.000 VNĐ	Giá trị hạn mức tín dụng dự phòng được cấp
<b>2.2</b>	<b>Từ 1 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng</b>	0,15% Tối thiểu: 1.500.000 VNĐ	
<b>2.3</b>	<b>Từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng</b>	0,10% Tối thiểu: 10.000.000 VNĐ	
<b>2.4</b>	<b>Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng</b>	0,05%	

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
		Tối thiểu: 25.000.000 VNĐ	
2.5	<i>Từ 100 tỷ đồng trở lên</i>	Theo thỏa thuận Tối thiểu: 30.000.000 VNĐ	
3	<b>Phí thu xếp cho vay hợp vốn bao gồm</b>		
3.1	<b>Phí cố định</b>	2,0% Tối thiểu: 500.000 VNĐ	Số tiền thu xếp vốn bao gồm cả trường hợp không thu xếp thành công mà không phải do lỗi của Ngân hàng
3.2	<b>Phí thu xếp cho vay hợp vốn</b>	0,1% Tối thiểu: 500.000 VNĐ	<b>Số tiền thu xếp vốn</b>
4	<b>Phí phát hành cam kết cấp tín dụng (CKTD)</b>		
4.1	<b>Phí phát hành cam kết cấp tín dụng có điều kiện</b>		
a	<i>Dưới 1 tỷ đồng</i>	0,2% Tối thiểu: 500.000 VNĐ	Giá trị cam kết cấp tín dụng
b	<i>Từ 1 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng</i>	0,15%	
c	<i>Từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng</i>	0,05%	
d	<i>Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng</i>	0,03%	
e	<i>Từ 100 tỷ đồng trở lên</i>	0,025%	
4.2	<b>Phí phát hành cam kết cấp tín dụng không điều kiện</b>		
a	<i>Dưới 1 tỷ đồng</i>	0,25% Tối thiểu: 1.000.000 VNĐ	Giá trị cam kết cấp tín dụng
b	<i>Từ 1 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng</i>	0,2%	
c	<i>Từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng</i>	0,075%	
d	<i>Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng</i>	0,045%	
e	<i>Từ 100 tỷ đồng trở lên</i>	0,03%	
4.3	<b>Các trường hợp điều chỉnh CKTD</b>		
a	<i>Điều chỉnh các nội dung của CKTD theo quy định của sản phẩm liên quan.</i>	Theo thỏa thuận Tối thiểu: 500.000 VNĐ	Thu bổ sung theo từng lần phát sinh
b	<i>Điều chỉnh tăng/giảm giá trị của CKTD</i>	0,1% Tối thiểu: 500.000 VNĐ	Tính trên Giá trị tăng/giảm
5	<b>Phí cam kết rút vốn</b>		
5.1	<b>Ngắn hạn</b>	0,05% Tối thiểu: 1.000.000 VNĐ	Số tiền cam kết rút vốn nhưng không rút theo cam kết

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
5.2	<i>Trung dài hạn</i>	0,1% Tối thiểu: 2.000.000 VNĐ	Số tiền cam kết rút vốn nhưng không rút theo cam kết
6	Các loại phí khác liên quan đến hoạt động cho vay được quy định cụ thể tại văn bản quy phạm pháp luật liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền		Tỷ lệ phí theo quy định cụ thể của văn bản liên quan
<b>B</b>	<b>PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG KHÁC (**)</b>		
1	Xuất mượn hồ sơ tài sản bảo đảm		
1.1	<i>Giấy tờ có giá do PVcomBank phát hành</i>	100.000 VNĐ	01 lần/hồ sơ 1 tài sản
1.2	<i>Giấy tờ xe ô tô để chứng thực phục vụ cho việc lưu hành xe</i>	200.000 VNĐ	01 lần/hồ sơ 1 tài sản
1.3	<b>Tài sản khác</b>		
a.	<i>Hồ sơ TSBĐ là Bất động sản</i>	200.000 VNĐ	01 lần/hồ sơ 1 tài sản
b.	<i>Hồ sơ TSBĐ khác</i>	200.000 VNĐ	01 lần/hồ sơ 1 tài sản
1.4	<b>Xuất mượn hồ sơ tài sản bảo đảm phục vụ cho việc thế chấp TSBĐ của KH tại PVcomBank</b>	Miễn phí	
2	Xác nhận bản chính hồ sơ tài sản bảo đảm, giấy tờ có giá đang thế chấp (ngoại trừ xe ô tô), cầm cố theo yêu cầu của khách hàng	500.000 VNĐ	01 bản
3	Xác nhận bản chính hồ sơ tài sản bảo đảm là xe ô tô đang thế chấp tại ngân hàng	200.000 VNĐ	01 bản
4	Xác nhận số dư tín dụng bằng văn bản	100.000 VNĐ	01 lần
5	Phí thay đổi TSBĐ theo yêu cầu khách hàng	500.000 VNĐ	01 lần
6	Phí cấp bản sao giấy tờ TSBĐ	200.000VNĐ; 20.000VNĐ từ bản thứ hai trở đi	01 bản/01 lần
7	Phí quản lý hồ sơ TSBĐ sau khi tắt toán khách hàng chưa nhận lại TS (*)	100.000 VNĐ	01 tài sản/tháng
<b>C</b>	<b>BIỂU PHÍ THẤU CHI</b>		
	<b>Tài khoản thấu chi</b>		
1	Thiết lập tài khoản có tính năng thấu chi( Phí cấp/tái cấp hạn mức thấu chi)		
1.1	<i>Hạn mức đến 500 triệu VND</i>	0,15% * Hạn mức Tối thiểu: 500.000 VNĐ	01 lần/tài khoản
1.2	<i>Hạn mức trên 500 triệu VND đến 1 tỷ VND</i>	0,2% * Hạn mức Tối thiểu: 1.000.000 VNĐ	01 lần/tài khoản
1.3	<i>Hạn mức trên 1 tỷ đồng</i>	0,25% * Hạn mức	01 lần/tài khoản

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
		Tối thiểu: 2.500.000 VNĐ	
1.4	<b>Hạn mức thấu chi có TSBĐ đảm bảo 100% bằng Giấy tờ có giá do PVcomBank phát hành</b>	0,03% * Hạn mức Tối thiểu: 100.000 VNĐ Tối đa: 5.000.000 VNĐ	01 lần/tài khoản
2	<b>Phí quản lý và duy trì tài khoản có tính năng thấu chi</b>		
2.1	<b>Hạn mức đến 500 triệu VND</b>	Tối thiểu: 150.000 VNĐ	01 tài khoản/tháng
2.2	<b>Hạn mức trên 500 triệu VND đến 1 tỷ VND</b>	Tối thiểu: 200.000 VNĐ	01 tài khoản/tháng
2.3	<b>Hạn mức trên 1 tỷ VND</b>	Tối thiểu: 300.000 VNĐ	01 tài khoản/tháng

### **Ghi chú:**

1. Biểu phí này áp dụng với khách hàng là tổ chức sử dụng dịch vụ tín dụng tại PVcomBank, có hiệu lực kể từ ngày ký và được thay đổi không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thỏa thuận khác.
2. Phí dịch vụ được tính theo tỷ lệ % của từng lần giao dịch hoặc mức phí cố định cho mỗi lần giao dịch. Khách hàng thanh toán phí dịch vụ tại ĐVKD, nơi phát sinh giao dịch với PVcomBank. Các khoản phí phải trả cho bên thứ 3 tham gia vào dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng mà chưa được quy định tại biểu phí sẽ thu theo thực tế phát sinh.
3. Phí dịch vụ được tính bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tùy thuộc nghiệp vụ phát sinh. Trường hợp phí dịch vụ tính bằng ngoại tệ, khách hàng có thể thanh toán bằng tiền Việt Nam theo tỉ giá bán ngoại tệ được niêm yết tại nơi giao dịch. Đồng tiền Đô la Mỹ (USD) được quy định trong biểu phí này là ngoại tệ cơ sở để tính toán mức phí khi phát sinh giao dịch bằng các ngoại tệ khác.
4. PVcomBank không hoàn trả lại phí dịch vụ và các khoản phí khác đã thu theo biểu phí trong trường hợp khách hàng có yêu cầu hủy bỏ giao dịch sau khi PVcomBank đã thực hiện hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi PVcomBank gây ra.
5. Các loại phí khác chưa quy định trong biểu phí này sẽ do Tổng Giám đốc phê duyệt ban hành.

6. Các phí từ dịch vụ cấp tín dụng trong biểu phí này không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định của Pháp luật, ngoại trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Công thức tính phí phát hành cam kết cấp tín dụng như sau:

$$\text{Phí CKTD} = \text{Giá trị CKTD} \times \text{Mức phí (\%)} \text{ tương ứng}$$

Trong đó:

- Giá trị CKTD là số tiền ghi trên Cam kết cấp tín dụng.

- Mức phí được tính theo tỷ lệ % tương ứng với từng mức giá trị của Cam kết cấp tín dụng.

8. Trường hợp khách hàng có đề nghị giảm phí phát hành cam kết tín dụng theo nội dung quy định tại Điều 13, Quy định số 22098/2020/QĐ-KHDN ngày 09/11/2020, và/hoặc các quy định có hiệu lực liên quan của PVcomBank về việc miễn giảm phí phát hành Cam kết cấp tín dụng từng thời kỳ, ĐVKD áp dụng thu phí sau khi xem xét đề xuất của Khách hàng dựa trên các quy định của PVcomBank và đảm bảo: i) mức thu thực tế không thấp hơn mức tối thiểu; ii) không áp dụng mức thu tối thiểu nếu mức phí được duyệt theo phân quyền cao hơn mức tối thiểu được quy định tại văn bản này.

9. Áp dụng việc thu phí điều chỉnh Cam kết cấp tín dụng tại Mục A 4.6.1, khi ĐVKD thực hiện các thay đổi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11, Quy định số 22098/2020/QĐ-KHDN ngày 09/11/2020; và/hoặc các quy định có hiệu lực liên quan của PVcomBank về việc điều chỉnh Cam kết cấp tín dụng từng thời kỳ.

10. Phí cho vay hợp vốn mục A.3 bao gồm phí cố định và phí thu xếp hợp vốn. Phí cố định được thu ngay cả trường hợp thu xếp vốn không thành công mà không phải do lỗi của Ngân hàng.

11. Phí cam kết rút vốn tại mục A. 5 chỉ áp dụng đối với các Hợp đồng cho vay dự án.

12. Trường hợp KH đã được giảm phí: Nếu mức phí sau khi được giảm nhỏ hơn phí tối thiểu, PVcomBank sẽ thu theo phí tối thiểu (trừ trường hợp được phê duyệt miễn giảm phí bao gồm cả mức phí tối thiểu).

13. Tùy từng trường hợp và tính chất giao dịch cụ thể, lãnh đạo đơn vị kinh doanh (Giám đốc/phó giám đốc phụ trách phân khúc khách hàng quản lý) được quyền quyết định thu phí cao hơn mức quy định tại biểu phí này đảm bảo nguyên tắc tuân thủ quy định của pháp luật.

14. Các trường hợp thu phí thấp hơn mức phí quy định do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo QĐ hiện hành.

15. Khách hàng doanh nghiệp lớn, Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, Khách hàng doanh nghiệp siêu nhỏ áp dụng theo ghi nhận phân nhóm khách hàng trên hệ thống của PVcomBank.

(\*): Chỉ áp dụng khi có nội dung điều kiện áp dụng phí quản lý tài sản trong Biên bản thanh lý Hợp đồng tín dụng sử dụng BM26A- Biên bản thanh lý HĐTD ban hành kèm theo Quy trình số 306/2021/QT- QTRR Quy trình cấp tín dụng KHDN vừa và nhỏ, KHDNL KHCN phục vụ mục đích kinh doanh của KHDN vừa và nhỏ, KHDNL và/ hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung văn bản này.

(\*\*): Mức phí quy định tại mục B là mức phí chưa bao gồm thuế VAT, khi thu phí PVcomBank thu thêm VAT theo quy định của pháp luật.